

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN
ĐA NHIM-HÀM THUẬN-ĐA MI**

BC-TĐĐHĐ-TCKT
Ngày 17/07/2020

**BÁO CÁO KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2020
Báo cáo riêng**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 076 229 483 787	1 949 482 532 551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100 331 903 748	720 003 746 564
1. Tiền	111	V.01	40 331 903 748	119 310 595 879
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	600 693 150 685
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	476 612 583 333	685 897 861 813
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		476 612 583 333	685 897 861 813
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408 056 892 657	452 784 519 811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		297 910 295 600	354 619 680 714
2. Trả trước cho người bán	132		46 008 485 647	43 362 303 650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	64 138 111 410	54 802 535 447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		89 462 658 616	89 061 529 795
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89 462 658 616	89 061 529 795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 765 445 433	1 734 874 568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 765 445 433	1 734 874 568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6 737 407 063 583	6 904 027 637 173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		799 932 824 894	799 932 824 894
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		799 932 824 894	799 932 824 894
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5 147 999 765 024	5 297 384 114 537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5 147 240 387 331	5 296 548 294 942
– Nguyên giá	222		14 251 605 736 363	14 232 189 391 116
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 104 365 349 032)	(8 935 641 096 174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	759 377 693	835 819 595
– Nguyên giá	228		1 528 838 057	1 528 838 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(769 460 364)	(693 018 462)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		390 670 180 070	402 864 223 360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		390 670 180 070	402 864 223 360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		390 019 200 000	390 019 200 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		112 000 000 000	112 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32 679 200 000	32 679 200 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	37 360 000 000	37 360 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		207 980 000 000	207 980 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8 785 093 595	13 827 274 382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 785 093 595	13 827 274 382
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7 813 636 547 370	8 853 510 169 724

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2 444 327 483 899	2 723 168 723 712
I. Nợ ngắn hạn	310		557 663 517 804	752 869 788 887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		38 486 609 501	88 058 439 092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 259 193 776	2 497 345 582
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	102 878 668 951	93 415 964 612
4. Phải trả người lao động	314		10 047 404 200	21 210 837 475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19 654 003 301	12 616 328 842
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	546 346 056	675 232 793
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		368 576 203 696	528 658 352 617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16 215 088 323	5 737 287 874
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 886 663 966 095	1 970 298 934 825
1. Phải trả người bán dài hạn	331		27 808 721 044	35 587 067 377
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1 858 855 245 051	1 934 711 867 448
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 369 309 063 471	6 130 341 446 012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 369 309 063 471	6 130 341 446 012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423 508 733 550	402 775 648 195
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15 730 466 848)	(8 452 600 340)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95 430 933 721	116 164 019 076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		642 099 863 048	1 395 854 379 081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		449 217 411 514	348 098 855 084
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192 882 451 534	1 047 755 523 997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		7 813 636 547 370	8 853 510 169 724

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

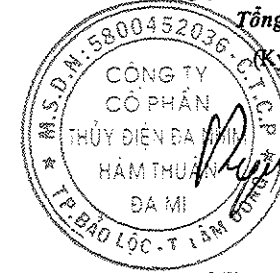


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	357 856 011 610	302 613 946 821	684 497 893 653	848 272 704 185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		357 856 011 610	302 613 946 821	684 497 893 653	848 272 704 185
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	182 748 857 703	174 497 839 072	362 314 461 433	336 932 080 184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		175 107 153 907	128 116 107 749	322 183 432 220	511 340 624 001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	67 009 000 812	44 238 124 332	80 081 850 756	54 095 409 285
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2 659 108 230)	56 525 620 247	47 239 484 759	62 221 735 415
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13 681 219 728	5 764 338 191	28 139 389 935	11 460 453 359
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 753 673 561	16 087 399 657	24 415 575 252	27 731 474 633
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		231 021 589 388	99 741 212 177	330 610 222 965	475 482 823 238
12. Thu nhập khác	31			72 993 895		72 993 895
13. Chi phí khác	32		9 637 394		7 654 296	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(9 637 394)	72 993 895	(7 654 296)	72 993 895
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231 011 951 994	99 814 206 072	330 602 568 669	475 555 817 133
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	38 129 500 460	20 791 200 051	54 603 256 952	95 939 522 263
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		192 882 451 534	79 023 006 021	275 999 311 717	379 616 294 870
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		192 882 451 534	79 023 006 021	275 999 311 717	379 616 294 870
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Hà

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI
Báo cáo sản xuất kinh doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

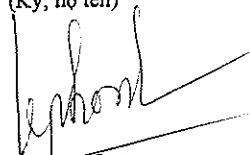
Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	330 602 568 669	474 072 587 325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	169 912 265 777	115 203 863 594
- Các khoản dự phòng	3		(46 750 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	28 969 093 761	47 466 189 271
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(68 707 509 071)	(50 883 731 536)
- Chi phí lãi vay	6	28 139 389 935	12 943 683 167
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	488 915 809 071	598 755 841 821
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 594 690 020 905	244 437 139 198
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(401 128 821)	(1 221 238 159)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1 588 462 655 095)	(76 476 480 450)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5 011 609 922	8 411 531 427
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11 566 250 382)	(1 483 229 808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56 692 771 075)	(254 145 641 701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	104 555 262 161	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2 123 531 629 515)	(4 409 871 132)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1 587 481 732 829)	513 868 051 196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48 976 687 688)	(589 243 187 577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	72 173 239	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	775 024 155 150	893 237 461 376
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3 687 595 197	32 895 232 371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	729 807 235 898	256 889 506 170
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1 014 515 026 901	87 318 667 565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(354 112 372 786)	(26 697 541 563)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(422 400 000 000)	(857 097 172 732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	238 002 654 115	(796 476 046 730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(619 671 842 816)	(25 718 489 364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	720 003 746 564	204 298 952 146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	100 331 903 748	178 580 462 782

Người lập biểu

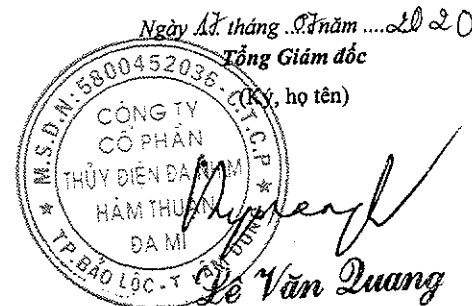
(Ký, họ tên)


Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	22 951 416	426 540 891
- Tiền gửi ngân hàng	40 308 952 332	118 884 054 988
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	600 693 150 685
Cộng	100 331 903 748	720 003 746 564

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	684 592 583 333	684 592 583 333	885 897 861 813	885 897 861 813
b1) Ngắn hạn	476 612 583 333	476 612 583 333	685 897 861 813	685 897 861 813
- Tiền gửi có kỳ hạn	476 612 583 333	476 612 583 333	685 897 861 813	685 897 861 813
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	207 980 000 000	207 980 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu	7 980 000 000	7 980 000 000		
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	182 039 200 000		182 039 200 000	182 039 200 000		182 039 200 000
- Đầu tư vào công ty con	112 000 000 000		112 000 000 000	112 000 000 000		112 000 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32 679 200 000		32 679 200 000	32 679 200 000		32 679 200 000

- Đầu tư vào đơn vị khác	37 360 000 000		37 360 000 000	37 360 000 000		37 360 000 000
--------------------------	----------------	--	----------------	----------------	--	----------------

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	297 910 295 600	354 619 680 714
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	64 138 111 410		54 802 535 447	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			6 400 000 000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	(38 139)		(1 399 138 490)	
- Phải thu khác	64 138 149 549		49 801 673 937	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	64 138 111 410		54 802 535 447	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	87 551 722 214		86 587 479 366	
- Công cụ, dụng cụ	659 066 424		772 852 401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 251 869 978		1 701 198 028	
- Thành phẩm				

- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	89 462 658 616		89 061 529 795	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	390 416 895 635	390 416 895 635	402 864 223 360	402 864 223 360
- Sửa chữa	253 284 435	253 284 435		
Cộng	390 670 180 070	390 670 180 070	402 864 223 360	402 864 223 360

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8 459 155 756 762	5 650 342 074 262	72 509 669 511	49 928 010 074		253 880 507	14 232 189 391 116
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	97 245 786	19 904 445 475	592 624 013	138 770 081			20 733 085 355
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán		121 552 520	612 960 000	582 227 588			1 316 740 108
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	8 459 253 002 548	5 670 124 967 217	72 489 333 524	49 484 552 567		253 880 507	14 251 605 736 363
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4 727 642 995 930	4 113 300 376 280	49 823 668 962	44 620 174 495		253 880 507	8 935 641 096 174
- Khấu hao trong năm	88 357 364 406	78 743 769 193	1 831 484 352	1 108 375 015			170 040 992 966
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		121 552 520	612 960 000	582 227 588			1 316 740 108
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4 816 000 360 336	4 191 922 592 953	51 042 193 314	45 146 321 922		253 880 507	9 104 365 349 032
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	3 731 512 760 832	1 537 041 697 982	22 686 000 549	5 307 835 579			5 296 548 294 942
- Tại ngày cuối kỳ	3 643 252 642 212	1 478 202 374 264	21 447 140 210	4 338 230 645			5 147 240 387 331

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					1 528 838 057			1 528 838 057
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ					1 528 838 057		1 528 838 057
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					693 018 462		693 018 462
- Khấu hao trong năm					76 441 902		76 441 902
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ					769 460 364		769 460 364
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					835 819 595		835 819 595
- Tại ngày cuối kỳ					759 377 693		759 377 693

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giám khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 765 468 433	1 734 897 568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 765 468 433	1 734 897 568
b) Dài hạn	8 785 070 595	13 827 251 382
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 785 070 595	13 827 251 382
Cộng	10 550 539 028	15 562 148 950

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	368 576 203 696	368 576 203 696	293 245 187 953	453 327 336 874	528 658 352 617	528 658 352 617
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1 858 855 245 051	1 858 855 245 051	19 736 678 543	95 593 300 940	1 934 711 867 448	1 934 711 867 448
Cộng	2 227 431 448 747	2 227 431 448 747	312 981 866 496	548 920 637 814	2 463 370 220 065	2 463 370 220 065

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38 486 609 501	38 486 609 501	88 058 439 092	88 058 439 092
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	27 808 721 044	27 808 721 044	35 587 067 377	35 587 067 377
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	5 420 339 282	65 763 358 751	56 583 572 923	14 600 125 110
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56 692 771 075	54 603 256 952	70 192 771 075	41 103 256 952
- Thuế thu nhập cá nhân	82 037 604	4 405 721 598	4 361 901 797	125 857 405
- Thuế tài nguyên	2 441 363 373	94 867 914 579	77 852 217 032	19 457 060 920
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		911 708 564	911 708 564	
- Các loại thuế khác		990 262 195	990 262 195	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28 779 453 278	52 162 686 960	53 349 771 674	27 592 368 564
Cộng	93 415 964 612	273 704 909 599	264 242 205 260	102 878 668 951
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	19 654 003 301	12 616 328 842
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	19 654 003 301	12 616 328 842

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	546 346 056	675 232 793
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1 788 000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	102 600	102 600
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	544 455 456	675 130 193
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	546 346 056	675 232 793

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu		

trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	4 224 000 000 000			128 754 171 541		(48 049 098 769)	1 362 886 109 475					5 446 441 797	5 673 037 624 044
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							1 779 822 492 180						1 779 822 492 180
- Tăng khác						124 572 975 999						384 739 053 933	509 312 029 932
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							2 523 554 655 176						2 523 554 655 176
- Giảm khác						76 523 877 230							76 523 877 230
Số dư đầu năm nay	4 224 000 000 000			402 775 648 195		(8 452 600 340)	1 395 854 379 081					116 164 019 076	6 130 341 446 012
- Tăng vốn trong năm nay				20 733 085 355									
- Lãi trong năm nay							1 376 334 342 520						1 376 334 342 520
- Tăng khác						39 316 096 075							39 316 096 075
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay							2 130 088 858 553						2 130 088 858 553

- Giảm khác						46 593 962 583						20 733 085 355	67 327 047 938
Số dư cuối năm nay	4 224 000 000 000			423 508 733 550		(15 730 466 848)	642 099 863 048					95 430 933 721	5 369 309 063 471

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	4 224 000 000 000	4 224 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	95 430 933 721	116 164 019 076
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	677 780 095 062	838 353 411 578
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6 531 145 325	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	186 653 266	111 000 000
Cộng	684 497 893 653	838 464 411 578
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	357 483 457 871	329 897 274 121
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	76 373 913	

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 754 629 649	13 690 187
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	128 964 900	1 565 898 263
Cộng	362 314 461 433	329 910 964 308

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68 707 509 071	44 942 560 496
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 888 900 000	5 939 069 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 485 441 685	3 211 677 749
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	80 081 850 756	54 093 307 245

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	28 139 389 935	11 460 453 359
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19 100 094 824	50 761 282 056
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	47 239 484 759	62 221 735 415

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 983 098	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		32 993 895
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		40 000 000
- Các khoản khác	1 983 098	72 993 895
Cộng		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 637 394	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	9 637 394	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24 415 575 252	27 730 495 633
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	24 415 575 252	27 730 495 633
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 885 273 052	3 349 078 797
- Chi phí nhân công	40 161 812 682	45 530 940 919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120 984 550 890	114 611 518 502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 787 988 356	3 923 149 621
- Chi phí khác bằng tiền	160 508 726 394	190 148 671 981
Cộng	329 328 351 374	357 563 359 820

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54 603 256 952	95 939 522 263

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Phong

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

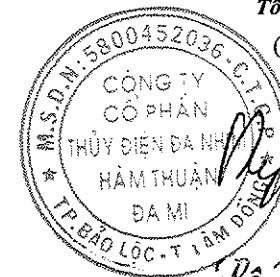


Phạm Thị Hồng Hà

Ngày *17* tháng *07* năm *2020*

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Văn Quang